

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 188/2023/DS-PT
Ngày: 02-6-2023
V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Vân.

Các thẩm phán:

Bà Trương Thị Tuyên;

Ông Nguyễn Quốc Tuấn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Nguyệt Ánh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:
Bà Đoàn Thị Thủy Tiên - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 110/2023/TLPT-DS ngày 05 tháng 5 năm 2023, về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 19/2023/DS-ST ngày 14-3-2023 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tây Ninh, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 143/2023/QĐ-PT ngày 09 tháng 5 năm 2023 và Thông báo về việc mở lại phiên tòa xét xử dân sự phúc thẩm số: 14/2023/TAND-DS ngày 29 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Lệ Q, sinh năm 1980; nơi cư trú: Tổ 5, ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Trần Mậu C, sinh năm 1977; nơi cư trú: Tổ 11, ấp C, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Trần Thị N, sinh năm 1962; nơi cư trú: Tổ 16, ấp M, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

3.2. Bà Trần Lệ T, sinh năm 1964; nơi cư trú: Ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

3.3. Bà Trần Kim L, sinh năm 1967; nơi cư trú: Ấp R, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

3.4. Bà Trần Thị Mỹ L1, sinh năm 1970; nơi cư trú: Tổ 11, ấp C, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

3.5. Bà Trần Mai N2, sinh năm 1982; nơi cư trú: Ấp Bến Rộng, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

3.6. Anh Trần Non Tr, sinh năm 1992; nơi cư trú: Ấp C, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị N, bà Trần Lệ T, bà Trần Kim L, bà Trần Mai N2, bà Trần Lệ Q: Bà Nguyễn Thị Loan T3, sinh năm 1979; nơi cư trú: Số 95, quốc lộ 22B, tổ 5, ấp Đ, xã H, huyện G, tỉnh Tây Ninh (theo văn bản ủy quyền ngày 10-5-2023); có mặt.

3.7. Bà Trần Kiều M, sinh năm 1973; có mặt.

3.8. Bà Lê Thị L2, sinh năm 1971; có mặt.

3.9. Anh Trần Phú N3, sinh năm 1991; vắng mặt.

3.10. Bà Trần Thị Như Th, sinh năm 1978; vắng mặt.

3.11. Ông Đoàn Ngọc Đ, sinh năm 1974; vắng mặt.

3.12. Anh N3 Khánh V, sinh năm 1994; vắng mặt.

3.13. Chị Hồ Thị Thu Ng, sinh năm 1996; vắng mặt.

3.14. Chị Trần Bé H, sinh năm 1996; vắng mặt.

3.15. Anh Trần Quí L4, sinh năm 1999; vắng mặt.

Cùng nơi cư trú: Tổ 11, ấp C, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

3.16. Chị Trịnh Thái Phương L5, sinh năm 1988; nơi cư trú: Tổ 11, ấp C, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

Tạm trú: Số 65, đường T, khu phố 5, Phường 1, thành phố T, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

4. *Người kháng cáo:* Ông Trần Mậu C là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Trần Lệ Q trình bày:

Cha bà là cụ Trần Văn C sinh năm 1931, chết ngày 08-02-2009 và mẹ bà là cụ Hà Thị Kh, sinh năm 1938, chết ngày 04-4-2013. Cụ C và cụ Kh chung sống có 09 người con gồm 08 người còn sống là bà Trần Thị N, bà Trần Lệ T,

bà Trần Kim L, bà Trần Thị Mỹ L1, bà Trần Kiều M, ông Trần Mậu C, bà Trần Lệ Q là bà, bà Trần Mai N2 và 01 người chết là ông Trần Bình Tr2, sinh năm 1969, chết ngày 08-4-2005. Ông Tr2 có vợ là bà Lê Thị L2 và có 02 người con chung gồm anh Trần Phú N3 và anh Trần Non Tr. Cụ C, cụ Kh và ông Tr2 không có nhận ai làm con nuôi, không có con riêng và chết không để lại di chúc. Ông bà Nội và ông bà Ngoại của bà đều đã chết từ rất lâu.

Khi còn sống Cụ C và cụ Kh có tài sản do cha mẹ của cụ Kh tặng cho là phần đất có diện tích 22.960 m², thuộc các thửa đất số 726, 779, 780, 781, tờ bản đồ số 07 (bản đồ 299) tương ứng với diện tích đất 23.586,9 m², thuộc thửa đất số 357, tờ bản đồ số 29 (bản đồ 2005), đất tọa lạc tại: Ấp C, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 01789QSĐĐ/450804 do Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) huyện G cấp cho Cụ C đứng tên ngày 23-7-1996 và hiện nay bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này bà đang giữ mà không có chuyển quyền cho ai. Hiện trên phần đất này có các tài sản là nhà của bà L mà bà L đang sống cùng với con gái là chị Hồ Thị Thu Ng, nhà của anh N3 là con của ông Tr2, nhà của ông Trần Mậu C cùng với cây cối do ông C trồng, nhà của chị Trần Bé H là con gái của ông C và nhà của bà Mộng.

Các chị em của bà đã nhiều lần yêu cầu ông C chia thừa kế đối với phần đất trên và ông C chỉ đồng ý chia phần đất có mô mã phía sau khoảng hơn 02 công nhưng các bà không đồng ý vì đất này không có đường và các chị em của bà đông người mà không chia đủ nên hai bên xảy ra tranh chấp cho đến nay. Hiện nay, ông C đang thờ cúng cha mẹ bà, ông bà Nội bà và mẹ con của bà L2 đang cúng ông Ngoại của bà tên Hà Văn K là người để lại đất chia thừa kế.

Nay bà, bà N, bà Th, bà L1, bà L, bà N2 và anh Tr yêu cầu ông C chia di sản thừa kế do cha mẹ chết để lại theo quy định của pháp luật đối với diện tích đất như trên thành 12 phần bằng nhau, bao gồm: Chia đều 09 phần cho 09 anh chị em mỗi người được hưởng 01 phần, 02 phần chia thêm cho ông C do ông C đang cúng giỗ của cha mẹ, ông bà Nội và 01 phần chia thêm cho mẹ con của bà L2 do mẹ con của bà L2 đang cúng giỗ ông Ngoại bà.

Tại phiên tòa bà, bà N, bà Th, bà L1 và bà L có nguyện vọng là muốn nhận phần thừa kế bằng hiện vật, ưu tiên chia phần đất mà ai đã có nhà trên đất tranh chấp cho họ, phần đất có nhà của chị H giao cho ông C và vị trí đất mà các bà yêu cầu được chia là phần đất đang trồng cây cao su khoảng 02 năm tuổi, đất trồng mì của vợ chồng ông C tính từ đường đất kéo dài đến cuối là giáp phần đất trồng cây cao su già của vợ chồng ông C. Nếu phần đất mà các bà được chia có giá trị thấp hơn 01 kỷ phần thừa kế mà lẽ ra các bà được hưởng thì các bà không yêu cầu thanh toán lại giá trị chênh lệch và đồng ý cho ông C. Các bà gồm bà, bà N, bà Th, bà L1 và bà N2 đồng ý có nghĩa vụ liên đới cùng nhau thanh toán lại giá trị của 160 cây cao su khoảng 02 năm tuổi với số tiền 50.000.000 đồng,

01 chuồng bò với số tiền 5.500.000 đồng và 01 hàng rào lưới B40 phía trước với số tiền 18.000.000 đồng, tổng cộng 73.500.000 đồng là tài sản của vợ chồng ông C có trên phần đất mà các bà yêu cầu chia thừa kế và các bà đồng ý cho ông C thu hoạch xong cây mì sẽ bàn giao đất. Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với các vấn đề gồm: Tài sản có trên đất tranh chấp, diện tích đất tranh chấp bị tăng hoặc giảm so với giấy đất mà Cụ C được cấp và quyền sở hữu của 160 cây cao su khoảng 02 năm tuổi đã bồi thường cho vợ chồng ông C. Ngoài ra, bà không yêu cầu gì khác.

Bị đơn ông Trâu Mậu Công trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của bà Q về họ tên của cha mẹ ông, năm chết và cha mẹ ông chung sống có 09 người con, trong đó đã chết 01 người là ông Tr2 và còn sống 08 người gồm bà N, bà Th, bà L1, bà L, bà Mộng, ông, bà Q, bà N2. Cha mẹ ông và ông Tr2 không có nhận ai làm con nuôi, con riêng và cha mẹ ông, ông Tr2 chết không có để lại di chúc.

Ông xác nhận nguồn gốc phần đất mà bà Q yêu cầu chia thừa kế là của cha mẹ ông do trước đây được ông bà Ngoại của ông tặng cho. Hiện nay, bà Q đang giữ bản chính giấy đất mà cha ông đang đứng tên đối với phần đất đang tranh chấp.

Hiện nay, ông đang cúng giỗ của cha mẹ ông, ông bà Nội ông và 02 người anh chết lúc còn nhỏ mà không có vợ, con nên không liệt kê vào hàng thừa kế và mẹ con của bà L2 đang cúng giỗ của ông Ngoại ông. Trước khi cha mẹ ông chết thì cha mẹ ông có cho bà L và bà Mộng đất như phần đất mà hiện nay họ đang ở. Ngoài ra, ông có xây dựng cho con gái là chị H 01 nhà tường nhỏ trên phần đất đang tranh chấp. Năm 2022, bà Q có về yêu cầu chia thừa kế và ông có nói là chia phần đất phía sau nhà ông và ông tự mở đường cho đi nhưng bà Q không đồng ý mà đòi chia đất mặt tiền để dễ cho việc bán đất này.

Nay ông đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của bà Q nhưng ông yêu cầu chia thành 13 phần bằng nhau, bao gồm: Chia đều 09 phần cho 09 anh chị em ruột mỗi người được hưởng 01 phần, 03 phần chia thêm cho ông do ông đang cúng giỗ của cha mẹ, ông bà Nội cùng 02 người anh chết lúc còn nhỏ và 01 phần chia thêm cho mẹ con của bà L2 do mẹ con của bà L2 đang cúng giỗ của ông Ngoại ông. Nguyên vọng của ông là ưu tiên chia phần đất đang có nhà của ông và khấu trừ phần đất có nhà của chị H vào phần thừa kế cho ông để ông với chị H tự giải quyết với nhau. Nếu Tòa án chia đất cho các chị em của ông mà trên đất có các tài sản của ông và vợ là bà Trần Thị Như Th thì ông yêu cầu bồi thường lại giá trị các tài sản như kết quả định giá và ông không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với các vấn đề gồm: Tài sản có trên đất tranh chấp và diện tích đất tranh chấp bị tăng hoặc giảm so với giấy đất mà Cụ C được cấp. Ngoài ra, ông không yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Trần Thị N, bà Trần Lệ T, bà Trần Kim L và bà Trần Thị Mỹ L1 đều trình bày: Các bà thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của bà Q nên các bà không yêu cầu gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Kiều M trình bày:

Bà thống nhất với toàn bộ lời trình bày của bà Q và bà xác định di sản thừa kế là phần đất đang tranh chấp do cha mẹ bà chết để lại. Bà đồng ý chia thừa kế thành 12 phần theo như yêu cầu của bà Q và các chị em khác. Nguyên vọng của bà là yêu cầu được chia thừa kế cho bà đối với phần đất có căn nhà tường mà bà cùng với chồng là ông Đoàn Ngọc Đ và con trai là anh N3 Khánh V đang ở do cha mẹ bà khi còn sống đã chia cho bà đất này tính từ đường đất kéo dài đến giáp phần đất có mã. Nếu phần đất mà bà được chia có giá trị thấp hơn 01 kỷ phần thừa kế mà lẽ ra bà được hưởng thì bà không yêu cầu thanh toán lại giá trị chênh lệch và bà không yêu cầu giải quyết các tài sản có trên đất của bà được chia. Ngoài ra, bà không yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị L2 trình bày:

Bà thống nhất với toàn bộ lời trình bày của bà Q và bà xác định di sản thừa kế là phần đất đang tranh chấp do cha mẹ chồng của bà chết để lại. Chồng là ông Tr2 đã chết vào ngày 08-4-2005 và vợ chồng bà có 02 người con là anh N3, anh Tr. Ông Tr2 chết không để lại di chúc và không có con riêng hay nhận ai làm con nuôi.

Bà đồng ý chia thừa kế thành 12 phần theo như yêu cầu của bà Q và mẹ con của bà được chia 02 phần do đang cùng giỗ ông Ngoại chồng từ khi chết cho đến nay. Nguyên vọng của bà là yêu cầu được chia thừa kế đối với phần đất có căn nhà tường của anh N3 đang ở cho anh N3 và chia phần đất còn lại giáp ranh với nhà của anh N3 mà ông C đang trông mì tính từ đường đất kéo dài đến giáp đất mà ông C đang trông cây cao su già cho bà cùng với anh Tr. Bà đồng ý cho ông C thu hoạch xong cây mì mới nhận đất được chia thừa kế và bà không yêu cầu giải quyết các tài sản có trên đất tranh chấp trên. Trường hợp Tòa án chia thừa kế cho bà ít hơn giá trị kỷ phần thừa kế mà bà được hưởng thì bà yêu cầu thanh toán lại giá trị chênh lệch. Ngoài ra, bà không yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Phú N3 trình bày:

Anh là con của ông Tr2 và bà L2 nên anh hoàn toàn thống nhất với lời trình bày cũng như yêu cầu của bà L2. Anh yêu cầu Tòa án đưa bà L2 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan do bà L2 đang cùng giỗ ông cố của anh và anh đồng ý cho bà L2 được cùng với anh, anh Tr hưởng phần thừa kế của cha anh đã chết. Anh đồng ý chia thừa kế thành 12 phần theo như yêu cầu của bà Q và mẹ con của anh được chia 02 phần. Nguyên vọng của anh là yêu cầu được chia thừa kế đối với phần đất có căn nhà tường mà anh đang ở cho anh (trước đây nhà này anh ở cùng với vợ là chị Thái Thị Phương

Loan nhưng vợ chồng anh đã ly hôn vào ngày 30-01-2023) và chia phần đất còn lại giáp ranh với nhà của anh mà ông C đang trồng mì cho mẹ anh cùng với anh Tr, 02 phần đất này tính từ đường đất kéo dài đến giáp đất mà ông C đang trồng cây cao su già và anh không yêu cầu giải quyết các tài sản của anh có trên đất tranh chấp trên. Trường hợp Tòa án chia thừa kế cho anh ít hơn giá trị kỷ phần thừa kế mà anh được hưởng thì anh yêu cầu thanh toán lại giá trị chênh lệch. Ngoài ra, anh không yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Như Th trình bày:

Bà là vợ sau của ông C nên bà thống nhất với toàn bộ lời trình bày và yêu cầu của ông C. Ngoài ra, bà không yêu cầu gì khác.

Tuy vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đoàn Ngọc Đ trình bày:

Ông là chồng sau của bà Mộng nên ông thống nhất với toàn bộ lời trình bày và yêu cầu của bà Mộng. Ngoài ra, ông không yêu cầu gì khác.

Tuy vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh N3 Khánh V trình bày:

Anh là con của bà Mộng với chồng trước tên Nguyễn Văn Hồng nên anh thống nhất với toàn bộ lời trình bày và yêu cầu của bà Mộng. Ngoài ra, anh không yêu cầu gì khác.

Tuy vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Hồ Thị Thu Ng trình bày:

Chị là con của bà L nên chị thống nhất với toàn bộ lời trình bày và yêu cầu của bà L. Ngoài ra, chị không yêu cầu gì khác.

Tuy vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Bé H trình bày:

Chị là con của ông C với vợ trước tên Trần Thị Châu. Ông C và bà Châu có 02 người con chung là chị và anh Trần Quý L4 nhưng cha mẹ chị đã ly hôn nên ông C tiếp tục chung sống với bà Thảo như hiện nay. Khoảng năm 2014 ông C có xây dựng 01 căn nhà tường cho chị ở giáp với nhà của bà Mộng trên phần đất đang tranh chấp như hiện nay.

Nay chị đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của bà Q và chị yêu cầu ưu tiên chia cho ông C phần đất mà ông C đã xây dựng nhà tường cho chị để chị được ở tiếp tục vì hiện nay chị không có nơi ở nào khác. Ngoài ra, chị không yêu cầu gì khác.

Tuy vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Quý L4 trình bày:

Anh là con của ông C với vợ trước là bà Trần Thị Chvà hiện nay anh đang sống chung nhà với ông C cùng vợ sau là bà Thảo nên anh thống nhất với toàn bộ lời trình bày và yêu cầu của ông C. Ngoài ra, anh không yêu cầu gì khác.

Tuy vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Thái Thị Phương Loan trình bày:

Chị là vợ của anh N3 nên chị thống nhất với toàn bộ lời trình bày và yêu cầu của anh N3. Ngoài ra, chị không yêu cầu gì khác.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 19/2023/DS-ST ngày 14-3- 2023 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tây Ninh, tuyên xử:

Căn cứ vào các điều 26, 147, 157, 165, 228, 267 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 609, 611, 612, 613, 614, 623, 649, 651, 652, 660 của Bộ luật Dân sự và các điều 12, 26, 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Lệ Q về việc yêu cầu chia di sản thừa kế đối với phần đất có diện tích thực tế 22.941 m², loại đất: ONT 400 m², CLN 8.943 m² và HNK 13.598 m², thuộc thửa đất số 357, tờ bản đồ số 29 (bản đồ 2005), đất tọa lạc tại: Ấp C, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 01789QSDĐ/450804 do UBND huyện G cấp cho cụ Trần Văn C đứng tên ngày 23-7-1996. Đất trị giá: 13.320.938.000 đồng.

2. Chia di sản thừa kế của cụ Trần Văn C và cụ Hà Thị Kh như sau:

2.1. Phần của bà Nguyễn Thị Mỹ Loan được chia có diện tích đất 1.482,1 m², loại đất: ONT 30 m², CLN 562,1 m² và HNK 890 m², đất có tứ cận như sau: Đông giáp phần đất còn lại của thửa đất số 357 mà ông C được chia dài 20,39 m, Tây giáp đường đất dài 11,35 m, Nam giáp thửa đất số 301 dài gồm các đoạn 1,48 m + 60,32 m + thửa đất số 313 dài 30,06 m + thửa đất số 102 dài 2,25 m và Bắc giáp phần đất còn lại của thửa đất số 357 mà anh Trần Phú N3 được chia dài 1,23 m + 61,08 m + 30,92 m. Đất trị giá: 858.304.922 đồng.

2.2. Phần của anh Trần Phú N3 được chia có diện tích đất 1.009,1 m², loại đất: ONT 30 m², CLN 307 m² và HNK 672,1 m², đất có tứ cận như sau: Đông giáp phần đất còn lại của thửa đất số 357 mà ông C được chia dài 11,10 m, Tây giáp đường đất dài 10,66 m, Nam giáp phần đất còn lại của thửa đất số 357 mà bà L được chia dài 1,23 m + 61,08 m + 30,92 m và Bắc giáp phần đất còn lại của thửa đất số 357 mà bà Lê Thị L2 và anh Trần Non Tr được chia dài 2,40 m + 60,39 m + 30,17 m. Đất trị giá: 565.961.501 đồng.

2.3. Phần của bà Lê Thị L2 và anh Trần Non Tr được chia có diện tích đất 1.088,6 m², loại đất: ONT 30 m², CLN 316,9 m² và HNK 741,7 m², đất có tứ cận như sau: Đông giáp phần đất còn lại của thửa đất số 357 mà ông C được

chia dài 11,62 m, Tây giáp đường đất dài 11,84 m, Nam giáp phần đất còn lại của thửa đất số 357 mà anh N3 được chia dài 2,40 m + 60,39 m + 30,17 m và Bắc giáp phần đất còn lại của thửa đất số 357 mà bà Trần Mai N2 được chia dài 5,02 m + 58,29 m + 29,37 m. Đất trị giá: 604.165.434 đồng.

2.4. Phần của bà Trần Mai N2 được chia có diện tích đất 1.057,2 m², thuộc 01 phần của thửa đất 357, tờ bản đồ số 29 (bản đồ 2005), loại đất: ONT 30 m², CLN 314,9 m² và HNK 712,3 m², đất có tứ cận như sau: Đông giáp phần đất còn lại của thửa đất số 357 mà ông C được chia dài 12 m, Tây giáp đường đất dài 1,37 m + 11,31 m, Nam giáp phần đất còn lại của thửa đất số 357 mà bà L2 và anh Tr được chia dài 5,02 m + 58,29 m + 29,37 m và Bắc giáp phần đất còn lại của thửa đất số 357 mà bà Trần Lệ Q được chia dài 4,07 m + 56,28 m + 28,56 m. Đất trị giá: 589.709.332 đồng.

2.5. Phần của bà Trần Lệ Q được chia có diện tích đất 1.035,6 m², loại đất: ONT 30 m², CLN 294,6 m² và HNK 711 m², đất có tứ cận như sau: Đông giáp phần đất còn lại của thửa đất số 357 mà ông C được chia dài 11,20 m, Tây giáp đường đất dài 5,83 m + 7,98 m, Nam giáp phần đất còn lại của thửa đất số 357 mà bà N2 được chia dài 4,07 m + 56,28 m + 28,56 m và Bắc giáp phần đất còn lại của thửa đất số 357 mà ông C được chia dài 2,64 m + 53,90 m + 27,77 m. Đất trị giá: 573.491.407 đồng.

2.6. Phần của bà Trần Kim L được chia có diện tích đất 1.214,4 m², loại đất: ONT 30 m², CLN 329 m² và HNK 855,4 m², đất có tứ cận như sau: Đông giáp phần đất còn lại của thửa đất số 357 mà ông C được chia dài 13,52 m, Tây giáp đường đất dài 15,63 m, Nam giáp phần đất còn lại của thửa đất số 357 mà ông C được chia dài 1,93 m + 55,25 m + 26,40 m và Bắc giáp phần đất còn lại của thửa đất số 357 mà bà Th được chia dài 2,12 m + 55,49 m + 25,45 m. Đất trị giá: 663.436.896 đồng.

2.7. Phần của bà Trần Lệ T được chia có diện tích đất 1.217,1 m², loại đất: ONT 30 m², CLN 336,8 m² và HNK 850,3 m², đất có tứ cận như sau: Đông giáp phần đất còn lại của thửa đất số 357 mà ông C được chia dài 14,71 m, Tây giáp đường đất dài 14,70 m, Nam giáp phần đất còn lại của thửa đất số 357 mà bà L1 được chia dài 2,12 m + 55,49 m + 25,45 m và Bắc giáp phần đất còn lại của thửa đất số 357 mà bà N được chia dài 2,31 m + 55,77 m + 24,46 m. Đất trị giá: 667.208.718 đồng.

2.8. Phần của bà Trần Thị N được chia có diện tích đất 1.284,6 m², loại đất: ONT 30 m², CLN 104,4 m² và HNK 1.150,2 m², đất có tứ cận như sau: Đông giáp phần đất còn lại của thửa đất số 357 mà ông C được chia dài 9,88 m + 4,09 m, Tây giáp đường đất dài 23,03 m, Nam giáp phần đất còn lại của thửa đất số 357 mà bà Th được chia dài 2,31 m + 55,77 m + 24,46 m và Bắc giáp phần đất còn lại của thửa đất số 357 mà ông C được chia dài 3,21 m + 55,78 m + 6,24 m + 18,02 m. Đất trị giá: 619.816.054 đồng.

2.9. Phần của bà Trần Kiều M được chia có diện tích đất 543,3 m², loại đất HNK, đất có tứ cận như sau: Đông giáp phần đất còn lại của thửa đất số 357 mà ông C được chia dài 9,47 m, Tây giáp đường đất dài 11,17 m, Nam giáp phần đất còn lại của thửa đất số 357 mà ông C được chia dài 3,55 m + 52,56 m và Bắc giáp thửa đất số 297 dài 1,35 m + 50,56 m. Đất trị giá: 238.655.391 đồng.

2.10. Phần của ông Trần Mậu C được chia có:

Diện tích đất 1.649 m², loại đất: ONT 60 m², CLN 485,7 m² và HNK 1.103,3 m², đất có tứ cận như sau: Đông giáp phần đất còn lại của thửa đất số 357 mà ông C được chia dài 20,39 m, Tây giáp đường đất dài 18,90 m, Nam giáp phần đất còn lại của thửa đất số 357 mà bà Q được chia dài 2,64 m + 53,90 m + 27,77 m và Bắc giáp phần đất còn lại của thửa đất số 357 mà bà L1 được chia dài 1,93 m + 55,52 m + 26,40 m. Đất trị giá: 927.211.528 đồng.

Diện tích đất 1.022,3 m², loại đất HNK, đất có tứ cận: Đông giáp phần đất còn lại của thửa đất số 357 mà ông C được chia dài 17,26 m, Tây giáp đường đất dài 9,82 m + 8,38 m, Nam giáp phần đất còn lại của thửa đất số 357 mà bà N được chia dài 3,21 m + 55,78 m và Bắc giáp phần đất còn lại của thửa đất số 357 mà bà Mộng được chia dài 3,55 m + 52,56 m. Đất trị giá: 449.065.721 đồng.

Diện tích đất 10.337,7 m², loại đất: ONT 100 m², CLN 5.891,6 m² và HNK 4.346,1 m², đất có tứ cận như sau: Đông giáp phần đất còn lại của thửa đất số 357 dài 89,20 m + 26,80 m + 88,11 m, Tây giáp thửa đất số 296 dài 35,02 m + thửa đất số 297 dài 13,48 m + phần đất còn lại của thửa đất số 357 mà các đồng thừa kế còn lại được chia dài gồm các đoạn 9,47 m + 17,26 m + 9,88 m + 4,09 m + 14,71 m + 13,52 m + 20,39 m + 11,20 m + 12 m + 11,62 m + 11,10 m + 20,39 m, Nam giáp phần đất còn lại của thửa đất số 357 mà bà N được chia dài gồm các đoạn 6,24 m + 18,02 m + thửa đất số 102 dài gồm các đoạn 4,78 m + 29,50 m + thửa đất số 105 dài 6,38 m và Bắc giáp thửa đất số 69 dài 41,04 m + thửa đất số 70 dài 21,14 m + phần đất còn lại của thửa đất số 357 dài 1,53 m. Đất trị giá: 6.563.910.778 đồng.

Tổng cộng ông C được chia đất trị giá là 7.940.188.027 đồng.

Các diện tích đất được chia như trên đều thuộc thửa đất số 357, tờ bản đồ số 29 (bản đồ 2005), đất tọa lạc tại: Ấp C, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 01789QSDĐ/450804 do UBND huyện G cấp cho Cụ C đứng tên ngày 23-7-1996 (*Có Bản trích đo chỉnh lý bản đồ địa chính kèm theo*).

3. Nghĩa vụ thanh toán lại giá trị di sản thừa kế:

Ghi nhận bà N, bà Th, bà L1, bà L, bà Mộng, bà Q và bà N2 đều không yêu cầu thanh toán lại giá trị di sản thừa kế chênh lệch so với 01 kỷ phần thừa kế mà các bà được hưởng.

Ông C có nghĩa vụ thanh toán cho bà L2, anh N3 và anh Tr với số tiền 1.050.029.365 (*Một tỷ không trăm năm mươi triệu không trăm hai mươi chín nghìn ba trăm sáu mươi lăm*) đồng.

4. Ghi nhận các đương sự không yêu cầu giải quyết đối với các vấn đề như sau:

- Tài sản có trên đất tranh chấp của các đương sự.
- Diện tích đất tranh chấp như trên bị tăng và giảm so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp.

5. Ghi nhận bà L, anh N3, bà L2, bà N2 và bà Q đồng ý cho ông C và bà Trần Thị Như Th thu hoạch cây mì được trồng khoảng 02 tháng trên phần đất được chia thừa kế. Ông C và bà Thảo có nghĩa vụ bàn giao phần đất được chia thừa kế cho bà L, anh N3, bà L2, bà N2 và bà Q như trên sau khi thu hoạch xong cây mì.

6. Ghi nhận bà N, bà Th, bà L1, bà Q và bà N2 đồng ý có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho ông C và bà Thảo giá trị của 160 cây cao su khoảng 02 năm tuổi, 01 chuồng bò có diện tích 47,8 m² và 01 hàng rào lưới B40 có diện tích 105,94 m² với số tiền là 73.500.000 (*Bảy mươi ba triệu năm trăm nghìn*) đồng.

Ghi nhận bà N, bà Th, bà L1, bà Q và bà N2 không yêu cầu giải quyết về quyền sở hữu của 160 cây cao su khoảng 02 năm tuổi có trên phần đất được chia thừa kế như trên.

7. Buộc ông C và bà Thảo có nghĩa vụ di dời: 01 Chuồng bò có diện tích 47,8 m², kết cấu: Nền xi măng, cột trụ bê tông đúc sẵn, mái tole; 01 hàng rào lưới B40 (phía trước) có diện tích 105,94 m², kết cấu: Móng xây gạch tô, trụ bê tông đúc sẵn, lưới B40 và bàn giao các tài sản đang có trên đất mà bà L1, bà Th và bà N được chia để giao lại diện tích đất cho bà L1, bà Th và bà N được quyền quản lý, sử dụng như trên.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ chậm thi hành án quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 29-3-2023, ông Trần Mậu C có đơn kháng cáo yêu cầu chia lại đất bằng hiện vật, tăng diện tích mặt tiền đảm bảo diện tích chuồng bò của ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông C trình bày: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Bà Thảo trình bày: Không đồng ý kháng cáo của ông C. Vì chị em đồng ý chia cho ông C 03 kỷ phần và đất phía sau ông C trồng cao su chị em thống nhất cho ông C sử dụng luôn nên ông được hưởng rất nhiều đất. Nhà trên đất do ông C tự xây nên Tòa án sơ thẩm chia cho ông C phần đất có nhà của ông C và nhà của con ông C là chị H là phù hợp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa và người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử, không chấp nhận kháng cáo của ông C. Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 19/2023/DS-ST ngày 14-3-2023 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tây Ninh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng: Ngày 14-3-2023, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên án, ngày 29-3-2023, bị đơn ông Trần Mậu C có đơn kháng cáo. Kháng cáo của ông C còn trong thời hạn theo quy định tại Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Xét đơn kháng cáo của ông C thì thấy rằng: Cụ C chết vào ngày 08-02-2009 và cụ Kh chết vào ngày 04-4-2013.

Cụ C và cụ Kh có 09 người con là bà Trần Thị N, bà Trần Lệ T, bà Trần Kim L, bà Trần Thị Mỹ L1, bà Trần Kiều M, ông Trần Mậu C, bà Trần Lệ Q, bà Trần Mai N2 và ông Trần Bình Tr2. Tuy nhiên, ông Tr2 chết vào ngày 08-4-2005 là chết trước Cụ C và cụ Kh nên căn cứ vào Điều 652 của Bộ luật Dân sự thì anh N3 và anh Tr là những người thừa kế thế vị của ông Tr2 được hưởng phần di sản mà ông Tr2 được hưởng nếu còn sống nhưng trong quá trình giải quyết vụ án các đồng thừa kế khác và cả anh N3, anh Tr đều yêu cầu đưa bà L2 vào tham gia tố tụng do bà L2 đang thờ cúng ông ngoại chồng là cha ruột cụ Kh là người để lại di sản thừa kế và đồng ý cho bà L2 được hưởng phần thừa kế của ông Tr2 cùng chung với anh N3, anh Tr.

[3] Về xác định di sản thừa kế: Các đương sự đều thống nhất tài sản chung của Cụ C và cụ Kh có diện tích thực tế 22.941 m², loại đất: ONT 400 m², CLN 8.943 m² và HNK 13.598 m², thuộc thửa đất số 357, tờ bản đồ số 29 (bản đồ 2005), đất tọa lạc tại: Ấp C, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 01789QSĐĐ/450804 do UBND huyện G cấp cho Cụ C đứng tên ngày 23-7-1996 và các đồng thừa kế đều xác định phần đất này là di sản thừa kế do Cụ C và cụ Kh chết để lại nên Hội đồng xét xử cần xác định phần đất trên được chia thừa kế là phù hợp với Điều 612 của Bộ luật Dân sự.

[4] Về xác định các phần thừa kế được chia: Cụ C và cụ Kh chết không để lại di chúc nên căn cứ vào Điều 649 và Điều 651 của Bộ luật Dân sự thì di sản thừa kế của Cụ C và cụ Kh được chia theo pháp luật cho những người thuộc

hàng thừa kế thứ nhất của Cụ C và cụ Kh là bà Trần Thị N, bà Trần Lệ T, bà Trần Kim L, bà Trần Thị Mỹ L1, bà Trần Kiều M, ông Trần Mậu C, bà Trần Lệ Q, bà Trần Mai N2 và ông Trần Bình Tr2.

[4.1] Các đồng thừa kế (trừ ông C) đều yêu cầu chia thừa kế thành 12 phần bằng nhau, trong đó chia cho 09 người anh chị em với mỗi người 01 phần, chia thêm cho ông C 02 phần và cho mẹ con của bà L2 vợ và con ông Tr2 01 phần do họ đang thờ cúng ông bà, cha mẹ.

[4.2] Cho nên, khối tài sản chung là diện tích đất 22.941 m² có giá trị 13.320.938.000 đồng là di sản thừa kế của Cụ C và cụ Kh/12 phần = 1.110.078.167 đồng nên mỗi phần thừa kế có giá trị là 1.110.078.167 đồng. Do đó, bà N, bà Th, bà L1, bà L, bà Mộng, bà Q, bà N2 mỗi người được hưởng 01 phần với giá trị mỗi phần là 1.110.078.167 đồng, ông C được hưởng 03 phần với giá trị là 3.330.234.500 đồng và bà L2, anh N3, anh Tr được hưởng 02 phần với giá trị là 2.220.156.300 đồng và là phù hợp với Điều 649, khoản 2 Điều 651 và Điều 660 của Bộ luật Dân sự.

[4.3] Phần đất tranh chấp có diện tích 22.941 m² có mặt tiền 160,6 m ngang. Tòa án cấp sơ thẩm chia 12 kỷ phần mỗi kỷ phần được hưởng tương đương với 13,38 m ngang. Ông C được chia 3 kỷ phần x 13,38 m = 40,1 m. Cấp sơ thẩm chia đất cho ông C là 37,1 m ngang mặt tiền trị giá đất ông C nhận là 7.940.188.027 đồng có giá trị lớn hơn 03 phần thừa kế mà ông C được hưởng là 3.330.234.500 đồng nên ông C có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị của phần di sản được hưởng chênh lệch cho các đồng thừa kế còn lại. Tuy nhiên, bà N, bà Th, bà L1, bà L, bà Mộng, bà Q và bà N2 đều không yêu cầu thanh toán lại giá trị của phần di sản được hưởng chênh lệch mà đồng ý cho ông C. Tổng diện tích đất ông C được chia là 13.009 m².

[4.4] Ông C chỉ thanh toán lại giá trị của phần di sản được hưởng chênh lệch cho bà L2, anh N3 và anh Tr với số tiền 1.050.029.365 đồng. Nên phần ông C được hưởng là: 7.940.188.027 đồng (phần đất ông C được giao) - 1.050.029.365 đồng (trả cho bà L2 anh N3 và anh Tr) = 6.890.158.662 đồng (phần còn lại) - 3.330.234.500 đồng (ba kỷ phần ông C được hưởng) = 3.559.924.162 đồng là nhiều hơn kỷ phần ông C hưởng.

[4.5] Đối với việc ông C cho rằng cấp sơ thẩm chia cho ông C hai thửa đất cách nhau là do ông C xây nhà tường cấp 4 của ông C và xây nhà tường cho con ông C là chị H trên đất của diện tích 22.941 m² nên cấp sơ thẩm chia đất cho ông C, phần đất có nhà của ông C và có nhà của chị H là có căn cứ. Ông C kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên không có căn cứ chấp nhận đơn kháng cáo của ông C.

[5] Từ những nhận định trên, xét thấy không có căn cứ chấp nhận đơn kháng cáo của ông Trần Mậu C. Chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 19/2023/DS-ST ngày 14-3-2023 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tây Ninh.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ vào khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án: Ông C kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu tiền án phí phúc thẩm dân sự.

[7] Các Quyết định kháng của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Căn cứ vào các điều 26, 147, 157, 165, 228, 267 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 609, 611, 612, 613, 614, 623, 649, 651, 652, 660 của Bộ luật Dân sự và khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Trần Mậu C.
2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 19/2023/DS-ST ngày 14-3-2023 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tây Ninh.
3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Lệ Q về việc yêu cầu chia di sản thừa kế đối với phần đất có diện tích thực tế 22.941 m², loại đất: ONT 400 m², CLN 8.943 m² và HNK 13.598 m², thuộc thửa đất số 357, tờ bản đồ số 29 (bản đồ 2005), đất tọa lạc tại: Ấp C, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 01789QSĐĐ/450804 do UBND huyện G cấp cho cụ Trần Văn C đứng tên ngày 23-7-1996. Đất trị giá: 13.320.938.000 đồng.
4. Chia di sản thừa kế của cụ Trần Văn C và cụ Hà Thị Kh như sau:
 - 4.1. Phần của bà Nguyễn Thị Mỹ Loan được chia có diện tích đất 1.482,1 m², loại đất: ONT 30 m², CLN 562,1 m² và HNK 890 m², đất có tứ cận như sau: Đông giáp phần đất còn lại của thửa đất số 357 mà ông C được chia dài 20,39 m, Tây giáp đường đất dài 11,35 m, Nam giáp thửa đất số 301 dài gồm các đoạn 1,48 m + 60,32 m + thửa đất số 313 dài 30,06 m + thửa đất số 102 dài 2,25 m và Bắc giáp phần đất còn lại của thửa đất số 357 mà anh Trần Phú N3 được chia dài 1,23 m + 61,08 m + 30,92 m. Đất trị giá: 858.304.922 đồng.
 - 4.2. Phần của anh Trần Phú N3 được chia có diện tích đất 1.009,1 m², loại đất: ONT 30 m², CLN 307 m² và HNK 672,1 m², đất có tứ cận như sau: Đông giáp phần đất còn lại của thửa đất số 357 mà ông C được chia dài 11,10 m, Tây giáp đường đất dài 10,66 m, Nam giáp phần đất còn lại của thửa đất số 357 mà

bà L được chia dài 1,23 m + 61,08 m + 30,92 m và Bắc giáp phần đất còn lại của thửa đất số 357 mà bà Lê Thị L2 và anh Trần Non Tr được chia dài 2,40 m + 60,39 m + 30,17 m. Đất trị giá: 565.961.501 đồng.

4.3. Phần của bà Lê Thị L2 và anh Trần Non Tr được chia có diện tích đất 1.088,6 m², loại đất: ONT 30 m², CLN 316,9 m² và HNK 741,7 m², đất có tứ cận như sau: Đông giáp phần đất còn lại của thửa đất số 357 mà ông C được chia dài 11,62 m, Tây giáp đường đất dài 11,84 m, Nam giáp phần đất còn lại của thửa đất số 357 mà anh N3 được chia dài 2,40 m + 60,39 m + 30,17 m và Bắc giáp phần đất còn lại của thửa đất số 357 mà bà Trần Mai N2 được chia dài 5,02 m + 58,29 m + 29,37 m. Đất trị giá: 604.165.434 đồng.

4.4. Phần của bà Trần Mai N2 được chia có diện tích đất 1.057,2 m², thuộc 01 phần của thửa đất 357, tờ bản đồ số 29 (bản đồ 2005), loại đất: ONT 30 m², CLN 314,9 m² và HNK 712,3 m², đất có tứ cận như sau: Đông giáp phần đất còn lại của thửa đất số 357 mà ông C được chia dài 12 m, Tây giáp đường đất dài 1,37 m + 11,31 m, Nam giáp phần đất còn lại của thửa đất số 357 mà bà L2 và anh Tr được chia dài 5,02 m + 58,29 m + 29,37 m và Bắc giáp phần đất còn lại của thửa đất số 357 mà bà Trần Lệ Q được chia dài 4,07 m + 56,28 m + 28,56 m. Đất trị giá: 589.709.332 đồng.

4.5. Phần của bà Trần Lệ Q được chia có diện tích đất 1.035,6 m², loại đất: ONT 30 m², CLN 294,6 m² và HNK 711 m², đất có tứ cận như sau: Đông giáp phần đất còn lại của thửa đất số 357 mà ông C được chia dài 11,20 m, Tây giáp đường đất dài 5,83 m + 7,98 m, Nam giáp phần đất còn lại của thửa đất số 357 mà bà N2 được chia dài 4,07 m + 56,28 m + 28,56 m và Bắc giáp phần đất còn lại của thửa đất số 357 mà ông C được chia dài 2,64 m + 53,90 m + 27,77 m. Đất trị giá: 573.491.407 đồng.

4.6. Phần của bà Trần Kim L được chia có diện tích đất 1.214,4 m², loại đất: ONT 30 m², CLN 329 m² và HNK 855,4 m², đất có tứ cận như sau: Đông giáp phần đất còn lại của thửa đất số 357 mà ông C được chia dài 13,52 m, Tây giáp đường đất dài 15,63 m, Nam giáp phần đất còn lại của thửa đất số 357 mà ông C được chia dài 1,93 m + 55,25 m + 26,40 m và Bắc giáp phần đất còn lại của thửa đất số 357 mà bà Th được chia dài 2,12 m + 55,49 m + 25,45 m. Đất trị giá: 663.436.896 đồng.

4.7. Phần của bà Trần Lệ T được chia có diện tích đất 1.217,1 m², loại đất: ONT 30 m², CLN 336,8 m² và HNK 850,3 m², đất có tứ cận như sau: Đông giáp phần đất còn lại của thửa đất số 357 mà ông C được chia dài 14,71 m, Tây giáp đường đất dài 14,70 m, Nam giáp phần đất còn lại của thửa đất số 357 mà bà L1 được chia dài 2,12 m + 55,49 m + 25,45 m và Bắc giáp phần đất còn lại của thửa đất số 357 mà bà N được chia dài 2,31 m + 55,77 m + 24,46 m. Đất trị giá: 667.208.718 đồng.

4.8. Phần của bà Trần Thị N được chia có diện tích đất 1.284,6 m², loại đất: ONT 30 m², CLN 104,4 m² và HNK 1.150,2 m², đất có tứ cận như sau: Đông giáp phần đất còn lại của thửa đất số 357 mà ông C được chia dài 9,88 m + 4,09 m, Tây giáp đường đất dài 23,03 m, Nam giáp phần đất còn lại của thửa đất số 357 mà bà Th được chia dài 2,31 m + 55,77 m + 24,46 m và Bắc giáp phần đất còn lại của thửa đất số 357 mà ông C được chia dài 3,21 m + 55,78 m + 6,24 m + 18,02 m. Đất trị giá: 619.816.054 đồng.

4.9. Phần của bà Trần Kiều M được chia có diện tích đất 543,3 m², loại đất HNK, đất có tứ cận như sau: Đông giáp phần đất còn lại của thửa đất số 357 mà ông C được chia dài 9,47 m, Tây giáp đường đất dài 11,17 m, Nam giáp phần đất còn lại của thửa đất số 357 mà ông C được chia dài 3,55 m + 52,56 m và Bắc giáp thửa đất số 297 dài 1,35 m + 50,56 m. Đất trị giá: 238.655.391 đồng.

4.10. Phần của ông Trần Mậu C được chia có:

Diện tích đất 1.649 m², loại đất: ONT 60 m², CLN 485,7 m² và HNK 1.103,3 m², đất có tứ cận như sau: Đông giáp phần đất còn lại của thửa đất số 357 mà ông C được chia dài 20,39 m, Tây giáp đường đất dài 18,90 m, Nam giáp phần đất còn lại của thửa đất số 357 mà bà Q được chia dài 2,64 m + 53,90 m + 27,77 m và Bắc giáp phần đất còn lại của thửa đất số 357 mà bà L1 được chia dài 1,93 m + 55,52 m + 26,40 m. Đất trị giá: 927.211.528 đồng.

Diện tích đất 1.022,3 m², loại đất HNK, đất có tứ cận: Đông giáp phần đất còn lại của thửa đất số 357 mà ông C được chia dài 17,26 m, Tây giáp đường đất dài 9,82 m + 8,38 m, Nam giáp phần đất còn lại của thửa đất số 357 mà bà N được chia dài 3,21 m + 55,78 m và Bắc giáp phần đất còn lại của thửa đất số 357 mà bà Mộng được chia dài 3,55 m + 52,56 m. Đất trị giá: 449.065.721 đồng.

Diện tích đất 10.337,7 m², loại đất: ONT 100 m², CLN 5.891,6 m² và HNK 4.346,1 m², đất có tứ cận như sau: Đông giáp phần đất còn lại của thửa đất số 357 dài 89,20 m + 26,80 m + 88,11 m, Tây giáp thửa đất số 296 dài 35,02 m + thửa đất số 297 dài 13,48 m + phần đất còn lại của thửa đất số 357 mà các đồng thừa kế còn lại được chia dài gồm các đoạn 9,47 m + 17,26 m + 9,88 m + 4,09 m + 14,71 m + 13,52 m + 20,39 m + 11,20 m + 12 m + 11,62 m + 11,10 m + 20,39 m, Nam giáp phần đất còn lại của thửa đất số 357 mà bà N được chia dài gồm các đoạn 6,24 m + 18,02 m + thửa đất số 102 dài gồm các đoạn 4,78 m + 29,50 m + thửa đất số 105 dài 6,38 m và Bắc giáp thửa đất số 69 dài 41,04 m + thửa đất số 70 dài 21,14 m + phần đất còn lại của thửa đất số 357 dài 1,53 m. Đất trị giá: 6.563.910.778 đồng.

Tổng cộng ông C được chia đất trị giá là 7.940.188.027 đồng.

Các diện tích đất được chia như trên đều thuộc thửa đất số 357, tờ bản đồ số 29 (bản đồ 2005), đất tọa lạc tại: Ấp C, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh, theo

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 01789QSDD/450804 do UBND huyện G cấp cho Cụ C đứng tên ngày 23-7-1996 (*Có Bản trích đo chỉnh lý bản đồ địa chính kèm theo*).

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ đến các Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như phần quyết định đã tuyên khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Tây Minh và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho Cụ C đứng tên như trên có liên quan để thực hiện theo quyết định chia thừa kế như trên.

5. Nghĩa vụ thanh toán lại giá trị di sản thừa kế:

Ghi nhận bà Trần Thị N, bà Trần Lệ T, bà Trần Kim L, bà Trần Thị Mỹ L1, bà Trần Kiều M, bà Trần Lệ Q và bà Trần Mai N2 đều không yêu cầu thanh toán lại giá trị di sản thừa kế chênh lệch so với 01 kỷ phần thừa kế mà các bà được hưởng.

Ông C có nghĩa vụ thanh toán cho bà L2, anh N3 và anh Tr với số tiền 1.050.029.365 (*Một tỷ không trăm năm mươi triệu không trăm hai mươi chín nghìn ba trăm sáu mươi lăm*) đồng.

6. Ghi nhận các đương sự không yêu cầu giải quyết đối với các vấn đề như sau:

- Tài sản có trên đất tranh chấp của các đương sự.
- Diện tích đất tranh chấp như trên bị tăng và giảm so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp.

7. Ghi nhận bà Trần Thị Mỹ L1, anh Trần Phú N3, bà Lê Thị L2, bà Trần Mai N2 và bà Trần Lệ Q đồng ý cho ông Trần Mậu C và bà Trần Thị Như Th thu hoạch cây mì được trồng khoảng 02 tháng trên phần đất được chia thừa kế. Ông C và bà Thảo có nghĩa vụ bàn giao phần đất được chia thừa kế cho bà L, anh N3, bà L2, bà N2 và bà Q như trên sau khi thu hoạch xong cây mì.

8. Ghi nhận bà N, bà Th, bà L1, bà Q và bà N2 đồng ý có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho ông C và bà Thảo giá trị của 160 cây cao su khoảng 02 năm tuổi, 01 chuồng bò có diện tích 47,8 m² và 01 hàng rào lưới B40 có diện tích 105,94 m² với số tiền là 73.500.000 (*bảy mươi ba triệu năm trăm nghìn*) đồng.

Ghi nhận bà Trần Thị N, bà Trần Lệ T, bà Trần Kim L, bà Trần Lệ Q và bà Trần Mai N2 không yêu cầu giải quyết về quyền sở hữu của 160 cây cao su khoảng 02 năm tuổi có trên phần đất được chia thừa kế như trên.

9. Buộc ông Trần Mậu C và bà Trần Thị Thảo có nghĩa vụ di dời: 01 Chuồng bò có diện tích 47,8 m², kết cấu: Nền xi măng, cột trụ bê tông đúc sẵn,

mái tole; 01 hàng rào lưới B40 (phía trước) có diện tích 105,94 m², kết cấu: Móng xây gạch tô, trụ bê tông đúc sẵn, lưới B40 và bàn giao các tài sản đang có trên đất mà bà L1, bà Th và bà N được chia để giao lại diện tích đất cho bà L1, bà Th và bà N được quyền quản lý, sử dụng như trên.

10. Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải có nghĩa vụ trả cho người được thi hành án phần lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

11. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Mậu C phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí phúc thẩm dân sự nhưng được khấu trừ 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí kháng cáo đã nộp theo biên lai thu số: 0025359 ngày 30-5-2023 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Tây Ninh.

12. Các Quyết định kháng của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

13. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

14. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND huyện Gò Dầu;
- CC.THADS huyện Gò Dầu;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Phạm Thị Hồng Vân